

BẢNG 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THÔNG DỤNG

Nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa
abide	abode/abided	abode/abided	lưu trú, lưu lại
arise	arose	arisen	phát sinh
awake	awoke	awoken	đánh thức, thức
backslide	backslid	backslide/backslid	tái phạm
be	was/were	been	thì, là, bị, ở
bear	bore	borne	mang, chịu đựng
beat	beat	beaten/beat	đánh, đập
become	became	become	trở nên
befall	befell	befallen	xảy đến
begin	began	begun	bắt đầu
behold	beheld	beheld	ngắm nhìn

bend	bent	bent	bẻ cong
beset	beset	beset	bao quanh
bespeak	bespoke	bespoken	chứng tỏ
bet	bet/betted	bet/betted	đánh cược, cá cược
bid	bid	bid	trả giá
bind	bound	bound	buộc, trói
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	đập vỡ
breed	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
bring	brought	brought	mang đến
broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh

browbeat	browbeat	browbeaten/ browbeat	hăm dọa
build	built	built	xây dựng
burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
burst	burst	burst	nổ tung, vỡ òa
bust	busted/bust	busted/bust	làm bể, làm vỡ
buy	bought	bought	mua
cast	cast	cast	ném, tung
catch	caught	caught	bắt, chụp
chide	chid/chided	chid/chidden/chided	mắng, chửi
choose	chose	chosen	chọn, lựa
cleave	clove/cleft/cleaved	cloven/cleft/cleaved	chẻ, tách hai
cleave	clave	cleaved	dính chặt
cling	clung	clung	bám vào, dính vào

clothe	clothed/clad	clothed/clad	che phủ
come	came	come	đến, đi đến
cost	cost	cost	có giá là
creep	crept	crept	bò, trườn, lén
crossbreed	crossbred	crossbred	cho lai giống
crow	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
cut	cut	cut	cắt, chặt
daydream	daydreamed/ daydreamt	daydreamed/ daydreamt	nghĩ vẩn vơ, mơ mộng
deal	dealt	dealt	giao thiệp
dig	dug	dug	đào
disprove	disproved	disproved/disproven	bác bỏ
dive	dove/dived	dived	lặn, lao xuống
do	did	done	làm

draw	drew	drawn	vẽ, kéo
dream	dreamt/dreamed	dreamt/dreamed	mơ thấy
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
dwell	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã, rơi
feed	fed	fed	cho ăn, ăn, nuôi
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu
find	found	found	tìm thấy, thấy
fit	fitted/fit	fitted/fit	làm cho vừa, làm cho hợp
flee	fled	fled	chạy trốn

fling	flung	flung	tung, quăng
fly	flew	flown	bay
forbear	forbore	forborne	nhịn
forbid	forbade/forbad	forbidden	cấm, cấm đoán
forecast	forecast/ forecasted	forecast/forecasted	tiên đoán
forego(also forgo)	forewent	foregone	bỏ, kiêng
foresee	foresaw	forseen	thấy trước
foretell	foretold	foretold	đ đoán trước
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
forsake	forsook	forsaken	ruồng bỏ
freeze	froze	frozen	(làm) đông lại
frostbite	frostbit	frostbitten	bỏng lạnh

get	got	got/ gotten	có được
gild	gilt/ gilded	gilt/ gilded	mạ vàng
gird	girt/ girded	girt/ girded	đeo vào
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiền, xay
grow	grew	grown	mọc, trồng
hand-feed	hand-fed	hand-fed	cho ăn bằng tay
handwrite	handwrote	handwritten	viết tay
hang	hung	hung	móc lên, treo lên
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
heave	hove/heaved	hove/heaved	trục lên

hew	hewed	hewn/hewed	chặt, đốn
hide	hid	hidden	giấu, trốn, nấp
hit	hit	hit	đụng
hurt	hurt	hurt	làm đau
inbreed	inbred	inbred	lai giống cận huyết
inlay	inlaid	inlaid	cắm, khảm
input	input	input	đưa vào (máy điện toán)
inset	inset	inset	dát, ghép
interbreed	interbred	interbred	giao phối, lai giống
interweave	interwove/ interweaved	interwoven/ interweaved	trộn lẫn, xen lẫn
interwind	interwound	interwound	cuộn vào, quấn vào
jerry-build	jerry-built	jerry-built	xây dựng cầu thả
keep	kept	kept	giữ

kneel	knelt/kneeled	knelt/kneeled	quỳ
knit	knit/knitted	knit/knitted	đan
know	knew	known	biết, quen biết
lay	laid	laid	đặt, để
lead	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
lean	leaned/leant	leaned/leant	dựa, tựa
leap	leapt	leapt	nhảy, nhảy qua
learn	learnt/learned	learnt/learned	học, được biết
leave	left	left	ra đi, để lại
lend	lent	lent	cho mượn (vay)
let	let	let	cho phép, để cho
lie	lay	lain	nằm
light	lit/lighted	lit/lighted	thắp sáng

lip-read	lip-read	lip-read	mấp máy môi
lose	lost	lost	làm mất, mất
make	made	made	chế tạo, sản xuất
mean	meant	meant	có nghĩa là
meet	met	met	gặp mặt
miscast	miscast	miscast	chọn vai đóng không hợp
misdeal	misdealt	misdealt	chia lộn bài, chia bài sai
misdo	misdid	misdone	phạm lỗi
mishear	misheard	misheard	nghe nhầm
mislay	mislaid	mislaid	để lạc mất
mislead	misled	misled	làm lạc đường, làm mê mụi
mislearn	mislearned/ mislearnt	mislearned/ mislearnt	học nhầm

misread	misread	misread	đọc sai
misset	misset	misset	đặt sai chỗ
misspeak	misspoke	misspoken	nói sai
misspell	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
misspend	misspent	misspent	tiêu phí, bỏ phí
mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
misteach	mistaught	mistaught	dạy sai
misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
miswrite	miswrote	miswritten	viết sai
mow	mowed	mown/mowed	cắt cỏ
offset	offset	offset	đền bù
outbid	outbid	outbid	trả hơn giá
outbreed	outbred	outbred	giao phối xa

outdo	outdid	outdone	làm giỏi hơn
outdraw	outdrew	outdrawn	rút súng ra nhanh hơn
outdrink	outdrank	outdrunk	uống quá chén
outdrive	outdrove	outdriven	lái nhanh hơn
outfight	outfought	outfought	đánh giỏi hơn
outfly	outflew	outflown	bay cao/xa hơn
outgrow	outgrew	outgrown	lớn nhanh hơn
outleap	outleaped/outleapt	outleaped/outleapt	nhảy cao/xa hơn
outlie	outlied	outlied	nói dối
output	output	output	cho ra (dữ kiện)
outride	outrode	outridden	cưỡi ngựa giỏi hơn
outrun	outran	outrun	chạy nhanh hơn, vượt giá
outsell	outsold	outsold	bán nhanh hơn

outshine	outshined/outshone	outshined/outshone	sáng hơn, rạng rỡ hơn
outshoot	outshot	outshot	bắn giỏi hơn, nảy mầm, mọc
outsing	outsang	outsung	hát hay hơn
outsit	outsat	outsat	ngồi lâu hơn
outsleep	outslept	outslept	ngủ lâu/ muộn hơn
outsmell	outsmelled/ outsmelt	outsmelled/outsmelt	khám phá, đánh hơi, sắc mùi
outspeak	outspoke	outspoken	nói nhiều/ dài/ to hơn
outspeed	outspeed	outspeed	đi/ chạy nhanh hơn
outspend	outspent	outspent	tiêu tiền nhiều hơn
outswear	outswore	outsworn	nguyền rủa nhiều hơn
outswim	outswam	outswum	bơi giỏi hơn
outthink	outthought	outthought	suy nghĩ nhanh hơn
outthrow	outthrew	outthrown	ném nhanh hơn

outwrite	outwrote	outwritten	viết nhanh hơn
overbid	overbid	overbid	trả giá/ bỏ thầu cao hơn
overbreed	overbred	overbred	nuôi quá nhiều
overbuild	overbuilt	overbuilt	xây quá nhiều
overbuy	overbought	overbought	mua quá nhiều
overcome	overcame	overcome	khắc phục
overdo	overdid	overdone	dùng quá mức, làm quá
overdraw	overdrew	overdrawn	rút quá số tiền, phóng đại
overdrink	overdrank	overdrunk	uống quá nhiều
overeat	overate	overeaten	ăn quá nhiều
overfeed	overfed	overfed	cho ăn quá mức
overfly	overflew	overflown	bay qua

overhang	overhung	overhung	nhô lên trên, treo lơ lửng
overhear	overheard	overheard	nghe trộm
overlay	overlaid	overlaid	phủ lên
overpay	overpaid	overpaid	trả quá tiền
override	overrode	overridden	lạm quyền
overrun	overran	overrun	tràn ngập
oversee	oversaw	overseen	trông nom
oversell	oversold	oversold	bán quá mức
oversew	oversewed	oversewn/ oversewed	may nối văt
overshoot	overshot	overshot	đi quá đích
oversleep	overslept	overslept	ngủ quên
overspeak	overspoke	overspoken	Nói quá nhiều, nói lần ất
overspend	overspent	overspent	tiêu quá lố

overspill	overspilled/ overspilt	overspilled/overspilt	đổ, làm tràn
overtake	overtook	overtaken	đuổi bắt kịp
overthink	overthought	overthought	tính trước nhiều quá
overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ
overwind	overwound	overwound	lên dây (đồng hồ) quá chặt
overwrite	overwrote	overwritten	viết dài quá, viết đề lên
partake	partook	partaken	tham gia, dự phần
pay	paid	paid	trả (tiền)
plead	pleaded/pled	pleaded/pled	bào chữa, biện hộ
prebuild	prebuilt	prebuilt	làm nhà tiền chế
predo	predid	predone	làm trước
premake	premade	premade	làm trước
prepay	prepaid	prepaid	trả trước

presell	presold	presold	bán trước thời gian rao báo
preset	preset	preset	thiết lập sẵn, cái đặt sẵn
preshrink	preshrank	preshrunk	ngâm cho vải co trước khi may
proofread	proofread	proofread	Đọc bản thảo trước khi in
prove	proved	proven/proved	chứng minh (tỏ)
put	put	put	đặt, để
quick-freeze	quick-froze	quick-frozen	kết đông nhanh
quit	quit/quitted	quit/quitted	bỏ
read	read	read	đọc
reawake	reawoke	reawaken	đánh thức 1 lần nữa
rebid	rebid	rebid	trả giá, bỏ thầu

rebind	rebound	rebound	buộc lại, đóng lại (sách)
rebroadcast	rebroadcast/ rebroadcasted	rebroadcast/ rebroadcasted	cự tuyệt, khước từ
rebuild	rebuilt	rebuilt	xây dựng lại
recast	recast	recast	đúc lại
recut	recut	recut	cắt lại, băm (giữa)
redeal	redealt	redealt	phát bài lại
redo	redid	redone	làm lại
redraw	redrew	redrawn	kéo lại, kéo ngược lại
refit (retailor)	refitted/refit	refitted/refit	luồn, xỏ
regrind	reground	reground	mài sắc lại
regrow	regrew	regrown	trồng lại
rehang	rehung	rehung	treo lại
rehear	reheard	reheard	nghe trình bày lại

reknit	reknitted/reknit	reknitted/reknit	đan lại
relay	relaid	relaid	đặt lại
relay	relayed	relayed	truyền âm lại
relearn	relearned/relearnt	relearned/relearnt	học lại
relight	relit/relighted	relit/relighted	thắp sáng lại
remake	remade	remade	làm lại; chế tạo lại
rend	rent	rent	toạc ra, xé
repay	repaid	repaid	hoàn tiền lại
reread	reread	reread	đọc lại
rerun	reran	rerun	chiếu lại (phim), phát thanh lại
resell	resold	resold	bán lại
resend	resent	resent	gửi lại
reset	reset	reset	đặt lại, lắp lại

renew	renewed	renewed/renewed	may/ khâu lại
retake	retook	retaken	chiếm lại; tái chiếm
reteach	retaught	retaught	dạy lại
retear	retore	retorn	khóc lại
retell	retold	retold	kể lại
rethink	rethought	rethought	suy tính lại, cân nhắc lại
retread	retread	retread	lại giẫm lên, lại đạp lên
retrofit	retrofitted/retrofit	retrofitted/retrofit	trang bị thêm những bộ phận mới
rewake	rewoke/rewaked	rewaken/rewaked	đánh thức lại
rewear	rewore	reworn	mặc lại
reweave	reweave/reweaved	rewoven/reweaved	dệt lại
rewed	rewed/rewedded	rewed/rewedded	kết hôn lại

rewet	rewet/rewetted	rewet/rewetted	làm ướt lại
rewin	rewon	rewon	thắng lại
rewind	rewound	rewound	cuốn lại, lên dây lại
rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
rid	rid	rid	giải thoát
ride	rode	ridden	cưỡi
ring	rang	rung	rung chuông
rise	rose	risen	đứng dậy, mọc
roughcast	roughcast	roughcast	tạo hình phỏng chừng
run	ran	run	chạy
sand-cast	sand-cast	sand-cast	đúc bằng khuôn cát
saw	sawed	sawn	cưa
say	said	said	nói

see	saw	seen	nhìn thấy
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
set	set	set	đặt, thiết lập
sew	sewed	sewn/sewed	may
shake	shook	shaken	lay, lắc
shave	shaved	shaved/shaven	cạo (râu, mặt)
shear	sheared	shorn	xén lông (Cừu)
shed	shed	shed	rơi, rụng
shine	shone	shone	chiếu sáng
shit	shi /shat/shitted	shit/shat/shitted	suộc khuông đi đại tiện
shoot	shot	shot	bắn

show	showed	shown/showed	cho xem
shrink	shrank	shrunk	co rút
shut	shut	shut	đóng lại
sight-read	sight-read	sight-read	chơi hoặc hát mà không cần nghiên cứu trước
sing	sang	sung	ca hát
sink	sank	sunk	chìm, lặn
sit	sat	sat	ngồi
slay	slew	slain	sát hại, giết hại
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt, lướt
sling	slung	slung	ném mạnh
slink	slunk	slunk	lén đi
slit	slit	slit	rạch, khứa

smell	smelt	smelt	ngửi
smite	smote	smitten	đập mạnh
sneak	sneaked/snuck	sneaked/snuck	trốn, lén
sow	sowed	sown/sewed	gieo, rải
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped/speeded	sped/speeded	chạy vọt
spell	spelt/spelled	spelt/spelled	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu xài
spill	spilt/spilled	spilt/spilled	tràn, đổ ra
spin	spun/span	spun	quay sợi
spit	spat	spat	khắc nhỏ
spoil	spoilt/spoiled	spoilt/spoiled	làm hỏng
spoon-feed	spoon-fed	spoon-fed	cho ăn bằng muỗng

spread	spread	spread	lan truyền
spring	sprang	sprung	nhảy
stand	stood	stood	đứng
stave	stove/staved	stove/staved	đâm thủng
steal	stole	stolen	đánh cắp
stick	stuck	stuck	ghim vào, dính
sting	stung	stung	châm, chích, đốt
stink	stunk/stank	stunk	bốc mùi hôi
strew	strewed	strewn/strewed	rắc, rải
stride	strode	stridden	bước dài
strike	struck	struck	đánh đập
string	strung	strung	gắn dây vào
strive	strove	striven	cố sức

sublet	sublet	sublet	cho thuê lại, cho thuê lại
sunburn	sunburned/sunburnt	sunburned/sunburnt	rám nắng, cháy nắng
swear	swore	sworn	tuyên thệ
sweat	sweat/sweated	sweat/sweated	đổ mồ hôi
sweep	swept	swept	quét
swell	swelled	swollen/swelled	phồng; sưng
swim	swam	swum	bơi lội
swing	swung	swung	đong đưa
take	took	taken	cầm ; lấy
teach	taught	taught	dạy, giảng dạy
tear	tore	torn	xé, rách
telecast	telecast	telecast	phát đi bằng truyền hình
tell	told	told	kể, bảo

test-drive	test-drove	test-driven	lái thử
test-fly	test-flew	test-flown	bay thử (một máy bay mới chế tạo)
think	thought	thought	suy nghĩ
throw	threw	thrown	ném, liệng
thrust	thrust	thrust	thọc, nhấn
tread	trod	trodden/trod	giẫm, đạp
typecast	typecast	typecast	cho đóng cùng một loại vai trò nhiều lần
typeset	typeset	typeset	sắp chữ
typewrite	typewrote	typewritten	đánh máy
unbend	unbent	unbent	làm thẳng lại
unbind	unbound	unbound	mở, tháo ra
unclothe	unclothed/unclad	unclothed/unclad	cởi áo; lột trần
underbid	underbid	underbid	bỏ thầu thấp hơn

undercut	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
underfeed	underfed	underfed	cho ăn đói, thiếu ăn
undergo	underwent	undergone	kinh qua
underlie	underlay	underlain	nằm dưới
underpay	underpaid	underpaid	trả lương thấp
undersell	undersold	undersold	bán rẻ hơn
underspend	underspent	underspent	chi tiêu dưới mức
understand	understood	understood	hiểu
undertake	undertook	undertaken	đảm nhận
underwrite	underwrote	underwritten	bảo hiểm
undo	undid	undone	tháo ra
unfreeze	unfroze	unfrozen	làm tan đông
unhang	unhung	unhung	hạ xuống, bỏ xuống

unhide	unhid	unhidden	hiển thị, không ẩn
unknit	unknitted/unknit	unknitted/unknit	dãn ra, tháo ra
unlearn	unlearned/unlearnt	unlearned/unlearnt	gạt bỏ, quên
unsew	unsewed	unsewn/unsewed	tháo đường may
unsling	unslung	unslung	cởi dây đeo, dây móc
unspin	unspun	unspun	quay ngược
unstick	unstuck	unstuck	bóc, gỡ
unstring	unstrung	unstrung	tháo dây, nới dây
unweave	unwove/ unweaved	unwoven/unweaved	tháo ra
unwind	unwound	unwound	tháo ra
uphold	upheld	upheld	ủng hộ
upset	upset	upset	đánh đổ, lật đổ
wake	woke/waked	woken/waked	thức giấc

waylay	waylaid	waylaid	mai phục
wear	wore	worn	mặc
weave	wove/weaved	woven/weaved	dệt
wed	wed/wedded	wed/wedded	kết hôn
weep	wept	wept	khóc
wet	wet/wetted	wet/wetted	làm ướt
whet REGULAR	whetted	whetted	khuấy động
win	won	won	thắng; chiến thắng
wind	wound	wound	quấn
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui
withhold	withheld	withheld	từ khước
withstand	withstood	withstood	cầm cự
work	worked	worked	rèn (sắt), nhào nặn đất

wring	wrung	wrung	vặn, siết chặt
write	wrote	written	viết